TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN TỊNH** TỈNH QUẢNG NGÃI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do –Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/DS-ST
Ngày 18 – 11 – 2019
V/v "tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lương Đình Tiến.
2. Ông Võ Dương Băng Hải.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lưu Tấn Tâm – Thư ký TAND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Mỹ Loan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019 về *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng thương mại cổ phần S**.

Địa chỉ: 266-268 đường N, phường x, quận x, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D1 – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang T – Giám đốc Ngân hàng TMCP S chi nhánh Q. (Văn bản ủy quyền số 3966/2018/GUQ-CNQNI ngày 14/01/2019).

Ông Nguyễn Quang T ủy quyền cho ông Nguyễn Vũ T1 – Phó giám đôc chi nhánh Q, theo Giấy ủy quyền số 81/2019/GUQ-CNQN ngày 18/5/2019.

Địa chỉ chi nhánh: 449 đường Q, thành phố Q, tỉnh Q.

Ông Nguyễn Quang T ủy quyền cho ông Phạm Thanh H – Trưởng phòng giao dịch B, theo Giấy ủy quyền số 06/2019/GUQ-CNQNI ngày 14/01/2019.

Địa chỉ phòng giao dịch: 479 đường P, thị trấn C, huyện B, tỉnh Q.

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Ngọc V** – Sinh năm 1981

Địa chỉ: Đội 1, thôn T, xã T, huyện S1, tỉnh Q.

Bà **Cao Thị D** – Sinh năm 1991.

Địa chỉ: Đội 1, thôn T, xã T, huyện S1, tỉnh Q.

Địa chỉ nơi làm việc: Số nhà 145 đường N, phường N, thành phố Q, tỉnh Q.

Ông Phạm Thanh H và ông Phạm Ngọc V, có mặt, bà Cao Thị D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/02/2019, bản tự khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S ông Phạm Thanh H trình bày:

Ngày 07 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh tại Q, phòng giao dịch B có cho ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D vay số tiền 250.000.000,đồng để sửa chữa nhà ở theo Hợp đồng cho vay số 02/LD162510004, Hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041-02/TTSĐBS ngày 07/9/2017, thời hạn vay 180 tháng, phương thức trả nợ: gốc, lãi trả hàng tháng theo dư nợ giảm dần và Hợp đồng thẻ tín dụng dư nợ thẻ tín dụng là 8.988.992, đồng, tài sản đảm bảo: Toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 38, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 258606, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02285 QSDĐ/1087-QĐUB do UBND huyện S1, tỉnh Q cấp 26/12/1998 tọa lạc tại xã Tịnh Thọ, huyện S1, tỉnh Q, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1625100041 ngày 07/9/2016, hợp đồng thế chấp này được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2850 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2016, đồng thời tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/9/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh huyện S1. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LD1625100041-01/TTSĐBS ngày 07/9/2017 được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2648 quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017. Đồng thời khách hàng lập giấy cam kết thế chấp toàn bộ công trình xây dựng trên đất cũng thuộc tài sản thế chấp.

Như vậy ông V và bà D phải trả cho Ngân hàng khoản tiền vốn và lãi tính đến ngày 18/11/2019 tổng số tiền là: 281.934.768,đồng (hai trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm sáu mươi tám đồng), trong đó: Số tiền gốc**:** 232.721.000,đồng, số tiền lãi trong hạn: 33.881.664,đồng, số tiền lãi quá hạn: 3.894.988,đồng, theo hợp đồng thẻ tín dụng là 11.437.116,đồng.

Trong quá trình trả nợ vay và nợ thẻ tín dụng khách hàng thường xuyên vi phạm hợp đồng, việc trả nợ của khách hàng thường trễ hạn và đã dẫn đến nợ quá hạn. Đến nay khách hàng không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng đã chủ động liên hệ mời khách hàng lên Ngân hàng làm việc và đến tận nhà khách hàng nhiều lần bàn về hướng xử lý khoản nợ trước khi chuyển nợ quá hạn, cũng

như sau khi phát sinh nợ quá hạn. Khách hàng có nhiều lần cam kết trả nợ cho Ngân hàng. Song đến nay khách hàng vẫn không thực hiện đúng như cam kết.

Nay Ngân hàng Thương mại Cổ phần S yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D có nghĩa vụ trả số tiền gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 18/11/2019 là 281.934.768,đồng (hai trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm sáu mươi tám đồng), trong đó: Số tiền gốc**:** 232.721.000,đồng, số tiền lãi trong hạn: 33.881.664,đồng, số tiền lãi quá hạn: 3.894.988,đồng, theo hợp đồng thẻ tín dụng là 11.437.116,đồng và tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh từ ngày 19/11/2019 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số 02/LD162510004 ngày 07/9/2017, Hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041-02/TTSĐBS ngày 07/9/2017.

Trường hợp ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D không trả nợ cho Ngân hàng, đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23, tại xã Tịnh Thọ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O258606, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02285 QSDĐ/1087-QĐUB do UBND huyện S1, tỉnh Q cấp 26/12/1998, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1625100041 ngày 07/9/2016, hợp đồng thế chấp này được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2850 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2016, đồng thời tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/9/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh huyện S1, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LD1625100041-01/TTSĐBS ngày 07/9/2017 được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2648 quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017. Đồng thời khách hàng lập giấy cam kết thế chấp toàn bộ công trình xây dựng trên đất cũng thuộc tài sản thế chấp.

Sau khi xử lý tài sản bảo đảm, nếu không đủ để trả nợ thì ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D tiếp tục trả nợ cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 09/5/2019 và tại phiên tòa bị đơn: Ông Phạm Ngọc V trình bày: Ngày 07/9/2017 tôi và bà Cao Thị D ký Hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Q – Phòng Giao dịch B theo Hợp đồng cho vay số 02/LD162510004, Hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041-02/TTSĐBS ngày 07/9/2017, vay với số tiền là 250.000.000,đồng và Hợp đồng thẻ tín dụng 10.000.000,đồng để sửa chữa nhà ở và chi trong việc kinh doanh, có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 38, tờ bản đồ số 23 xã Tịnh Thọ, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O258606, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02285 QSDĐ/1087-QĐUB do UBND huyện S1, tỉnh Q cấp 26/12/1998, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1625100041 ngày 07/9/2016. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LD1625100041-01/TTSĐBS ngày 07/9/2017 được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2648 quyển số 02TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 07/9/2017. Tính đến ngày 23/02/2019 tôi và bà Cao Thị D còn nợ Ngân hàng với tổng số tiền là 256.964.525,đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi bốn ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng), trong đó: Số tiền gốc**:** 232.721.000,đồng, số tiền lãi trong hạn: 14.677.805,đồng, số tiền lãi quá hạn: 576.838,đồng và dư nợ thẻ tín dụng 8.988.992,đồng. Nay tại phiên tòa Ngân hàng tính tiền lãi đến ngày 18/11/2019 với số tiền là 281.934.768,đồng. Tôi thống nhất tôi và bà Cao Thị D có nợ số tiền trên và đồng ý trả nợ cho Ngân hàng, vì hiện tại chúng tôi đã ly hôn nên tôi yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ trên, vì số nợ này là vay trong thời kỳ hôn nhân để sửa chữa nhà và phục vụ trong việc kinh doanh nhưng thất bại. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Cao Thị D vắng mặt tại phiên tòa và không có bản tự khai.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự: Nguyên đơn tuân theo quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều luật: Căn cứ Điều 26, 35, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 14 Điều 2, Điều 91,95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 323, 343,344, 348, 349, 350, 351, 355, 715, 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 167, điều 188 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S:

Buộc ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D có nghĩa vụ trả số tiền gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 18/11/2019 là 281.934.768,đồng (hai trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm sáu mươi tám đồng), trong đó: Số tiền gốc**:** 232.721.000,đồng, số tiền lãi trong hạn: 33.881.664,đồng, số tiền lãi quá hạn: 3.894.988,đồng, theo hợp đồng thẻ tín dụng là 11.437.116,đồng và tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thẻ tín dụng từ ngày 19/11/2019 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số 02/LD162510004 ngày 07/9/2017, Hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041-02/TTSĐBS ngày 07/9/2017.

Trường hợp ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là

quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 258606, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02285 QSDĐ/1087-QĐUB do UBND huyện S1, tỉnh Q cấp 26/12/1998 tọa lạc tại xã Tịnh Thọ, huyện S1, tỉnh Q, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Hợp đồng thế chấp này được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2850 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2016, đồng thời tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/9/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh huyện S1, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LD1625100041-01/TTSĐBS ngày 07/9/2017 được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2648 quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017.

Sau khi xử lý tài sản bảo đảm nếu không đủ để trả nợ thì ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D mỗi người tiếp tục trả số nợ còn lại cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

+ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 2.000.000,đồng ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D phải chịu, số tiền này Ngân hàng đã nộp tạm ứng, Ông V và bà D có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D phải chịu 14.096.000,đồng (mười bốn triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D. Ông V có bản tự khai, bà Cao Thị D không có bản tự khai; Tòa án đã triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự, nhưng bị đơn ông V và bà D đều vắng mặt nên không tiến hành phiên hòa giải. Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXXST-DS ngày 11/10/2019 và đã tống đạt theo quy định, theo Quyết định phiên tòa bắt đầu lúc 7 giờ 30 phút ngày 29/10/2019, nhưng bị đơn ông V và bà D đều vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định phiên tòa được mở lại lúc 7 giờ 30 phút ngày 18/11/2019 nhưng bà D tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà D là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 07 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S(sau đây gọi là Ngân hàng) – Chi nhánh tại Q, phòng giao dịch B có cho ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D vay số tiền 250.000.000,đồng để sửa chữa nhà ở theo Hợp đồng

cho vay số 02/LD162510004, Hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041-02/TTSĐBS ngày 07/9/2017, thời hạn vay 180 tháng, phương thức trả nợ: gốc, lãi trả hàng tháng theo dư nợ giảm dần và Hợp đồng thẻ tín dụng dư nợ thẻ tín dụng là 8.988.992 đồng.

Ông V và bà D đã trả cho Ngân hàng được 44.174.091,đồng, trong đó số tiền gốc là 17.279.000,đồng, tiền lãi là 26.895.091,đồng.

Từ đó đến nay ông V và bà D không trả cho Ngân hàng khoản nợ nào khác. Như vậy ông V và bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông V và bà D có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với quy định tại các Điều 91, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng.

[2.2] Đối với yêu cầu của ông Phạm Ngọc V cho rằng hiện nay ông và bà D đã ly hôn và khi vay số tiền này của Ngân hàng là để sửa chữa nhà ở và kinh doanh nhưng thất bại và ông yêu cầu ông và bà D mỗi người phải chịu trách nhiệm trả một nữa khoản nợ này.

Xét thấy: Tại bản án số 67/2018/HNGĐ-ST ngày 31/5/2018 của TAND huyện S1 và bản án số: 10/2018/HNGĐ-PT ngày 29/8/2018 của TAND tỉnh Q, khi giải quyết ly hôn cho ông V và bà D, về tài sản chung có nhưng ông V và bà D tự thỏa thuận giải quyết, nên Tòa án không xét, về nợ chung: Ông V và bà D tự thỏa thuận. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án này, ông V và bà D không cung cấp chứng cứ chứng minh việc ông và bà thỏa thuận về việc trả nợ chung, mà chỉ có căn cứ phía Ngân hàng cung cấp đó là các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản, theo đó ông V và bà D đã thống nhất vay tiền của Ngân hàng, mục đích vay tiền để sửa chữa nhà ở chứ không phải để kinh doanh như ông V khai, đồng thời theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02285 QSDĐ/1087-QĐUB do UBND huyện S1, tỉnh Q cấp ngày 26/12/1998 thì ngày 12/8/2016 ông Phạm Ngọc V được thừa kế quyền sử dụng đất và trong Hợp đồng thế chấp ông V đảm bảo tài sản này để đảm bảo cho toàn bộ khoản vay của ông V và bà D. Mặc dù ông V và bà D ly hôn, nhưng chưa chia tài sản chung, nhà và quyền sử dụng đất là tài sản bảo đảm cho khoản vay hiện nay ông V đang quản lý, sử dụng.

Từ những phân tích nêu trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Ngọc V về việc mỗi người phải chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ của Ngân hàng, mà có căn cứ buộc ông V và bà D phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng mà không thể tách chia đôi khoản nợ này cho từng người được. Chỉ đến khi xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay mà ông V và bà D không trả hết nợ cho Ngân hàng thì khi đó mới chia đôi khoản nợ còn lại cho mỗi người.

[2.3] Xét về khoản nợ, tính đến ngày 18/11/2019:

Theo Hợp đồng cho vay 02/LD162510004 ngày 07/9/2017: - Số tiền gốc: 250.000.000,đồng, đã trả số tiền gốc 17.279.000 đồng, còn nợ số tiền gốc 232.721.000,đồng, số tiền lãi trong hạn: 33.881.664,đồng, số tiền lãi quá hạn: 3.894.988,đồng.

- Hợp đồng thẻ tín dụng: Số tiền nợ: 11.437.116,đồng

Tổng cộng hai khoản nợ trên là: 281.934.768,đồng (hai trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm sáu mươi tám đồng).

Nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S buộc ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 18/11/2019 là: 281.934.768,đồng (hai trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm sáu mươi tám đồng), trong đó: Số tiền gốc**:** 232.721.000,đồng, số tiền lãi trong hạn: 33.881.664,đồng, số tiền lãi quá hạn: 3.894.988,đồng, theo hợp đồng thẻ tín dụng là 11.437.116,đồng và tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh từ ngày 19/11/2019 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số 02/LD162510004 ngày 07/9/2017, Hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041-02/TTSĐBS ngày 07/9/2017.

Trường hợp ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 258606, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02285 QSDĐ/1087-QĐUB do UBND huyện S1, tỉnh Q cấp 26/12/1998 tọa lạc tại xã Tịnh Thọ, huyện S1, tỉnh Q, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Hợp đồng thế chấp này được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2850 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2016, đồng thời tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/9/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh huyện S1, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LD1625100041-01/TTSĐBS ngày 07/9/2017 được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2648 quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017.

Sau khi xử lý tài sản bảo đảm nếu không đủ để trả nợ thì ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D mỗi người tiếp tục trả một nửa số nợ còn lại cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Là phù hợp theo quy định tại các Điều 91, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng; các Điều 323; 343; 344; 348; 349; 350; 351; 355; 715; 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 2.000.000,đồng, ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D phải chịu, số tiền này Ngân hàng đã nộp tạm ứng, ông V và bà D có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng.

[2.5] Về án phí: Bị đơn ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.6] Kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[2.7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, 157, 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 91, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng; các Điều 323; 343; 344; 348; 349; 350; 351; 355; 715; 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S, buộc ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D có nghĩa vụ trả số tiền gốc, tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 18/11/2019 là 281.934.768,đồng (hai trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm ba mươi bốn ngàn bảy trăm sáu mươi tám đồng), trong đó: Số tiền gốc**:** 232.721.000,đồng, số tiền lãi trong hạn: 33.881.664,đồng, số tiền lãi quá hạn: 3.894.988,đồng, theo hợp đồng thẻ tín dụng là 11.437.116,đồng và tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh từ ngày 19/11/2019 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số 02/LD162510004 ngày 07/9/2017, Hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số LD1625100041-02/TTSĐBS ngày 07/9/2017.

Trường hợp ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D không trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 258606, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 02285 QSDĐ/1087-QĐUB do UBND huyện S1, tỉnh Q cấp 26/12/1998 tọa lạc tại xã Tịnh Thọ, huyện S1, tỉnh Q, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1625100041 ngày 07/9/2016, Hợp đồng thế chấp này được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2850 quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2016, đồng thời tài sản này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/9/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, chi nhánh huyện S1, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: LD1625100041-01/TTSĐBS ngày 07/9/2017 được Văn phòng Công chứng B chứng nhận số công chứng 2648 quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2017.

Sau khi xử lý tài sản bảo đảm nếu không đủ để trả nợ thì ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D mỗi người tiếp tục trả một nửa số nợ còn lại cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

+ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 2.000.000,đồng ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D phải chịu, số tiền này Ngân hàng đã nộp tạm ứng, ông V và bà D có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho Ngân hàng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Ngọc V và bà Cao Thị D phải chịu 14.096.000,đồng (mười bốn triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền: 6.425.000,đồng (sáu triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003082 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện S1, tỉnh Q.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

+ Kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Sơn Tịnh;
- Chi cục THADS huyện Sơn Tịnh;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nga